

A. GIỚI THIỆU LUẬN ÁN

1. MỞ ĐẦU

Nhu cầu TDTT và tiêu dùng TDTT là vấn đề khác biệt rất quan trọng giữa quản lý TDTT theo cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch tập trung bao cấp và cơ chế quản lý kinh tế thị trường. Nhu cầu TDTT và tiêu dùng TDTT đồng thời còn phản ánh khả năng phát triển TDTT nước ta. Nhu cầu TDTT lớn, tiêu dùng TDTT lớn phản ánh sự phát triển TDTT mạnh mẽ.

Mặc dù công cuộc đổi mới đất nước đã thực hiện từ năm 1986, trên cơ chế quản lý TDTT cũng đã được chuyển đổi theo công cuộc đổi mới đất nước, nhưng cho tới nay phần lớn các vấn đề về nhu cầu và tiêu dùng TDTT vẫn chưa được chú trọng. Chính vì những lý do nêu trên, tôi lựa chọn đề tài khoa học là: **“Xác định nhu cầu và tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh”**.

Mục đích nghiên cứu: Xác định nhu cầu và tiêu dùng TDTT để lựa chọn các giải pháp phát triển chúng trong lĩnh vực TDTT quần chúng, TDTT trường học, phù hợp với sự chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch tập trung bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Nhiệm vụ nghiên cứu.

***Nhiệm vụ 1:** Xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong cơ chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN.*

***Nhiệm vụ 2:** Xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN.*

***Nhiệm vụ 3:** Đề xuất giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng góp phần đảm bảo phát triển bền vững TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.*

2. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

(1) Luận án đã lựa chọn được 03 tiêu chí xác định nhu cầu TDTT và 04 tiêu chí xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Trên cơ sở các tiêu chí đã lựa chọn tác giả đã khảo sát, thu thập số liệu, phân tích đánh giá, so sánh và bàn luận để đưa ra những hạn chế trong đáp ứng nhu cầu TDTT của người dân trên địa bàn thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

(2) Luận án đã đề xuất được 06 giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT góp phần phát triển TDTT ở thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh tương đối chi tiết và cụ thể, đã có sự đồng thuận của các chuyên gia và nhà quản lý TDTT.

3. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án được trình bày trong 124 trang A4 bao gồm: Mở đầu (04 trang); Chương 1: Tổng quan các vấn đề nghiên cứu (50 trang); Chương 2: Phương pháp và tổ chức nghiên cứu (07 trang); Chương 3: Kết quả nghiên cứu và bàn luận (62 trang); phần kết luận và kiến nghị (02 trang). Trong luận án có 38 biểu bảng, 03 biểu đồ, 04 hình. Ngoài ra, luận án đã sử dụng 99 tài liệu tham khảo, trong đó có 05 tài liệu bằng tiếng nước ngoài và phần phụ lục.

B. NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Một số khái niệm liên quan đến luận án

Nhu cầu là một hiện tượng tâm lý của con người; là đòi hỏi, nguyện vọng của con người về vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển.

Tiêu dùng: Là việc sử dụng những của cải vật chất được sáng tạo, sản xuất ra trong quá trình sản xuất để thỏa mãn các nhu cầu xã hội.

1.2. Tình hình kinh tế - xã hội và TĐTT năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 của thị xã Từ Sơn

Luận án đã khái quát tình hình kinh tế - xã hội và TĐTT năm 2016 và mấy năm trước mắt của thị xã Từ Sơn bao gồm: Phát triển kinh tế; Phát triển văn hóa- xã hội; Tình hình phát triển TĐTT.

1.3. Tổng quan cơ sở lý thuyết của đề tài

Các vấn đề cơ sở lý thuyết của đề tài được đề cập bao gồm: Sản phẩm hàng hóa của ngành TĐTT; Phân loại dịch vụ TĐTT; Đặc điểm tiêu dùng TĐTT; Cơ sở lý luận về tiêu dùng sản phẩm TĐTT; Cân bằng thị trường; Lý thuyết lợi ích.

1.4. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài

Luận án chủ yếu tìm hiểu các công trình nghiên cứu là luận án tiến sĩ quản lý giáo dục, luận văn thạc sĩ giáo dục học và luận án tiến sĩ khoa học giáo dục. Kết quả phân tích và tổng hợp đã giúp đề tài xác định cơ sở thực tiễn và định hướng cho việc xác định nhu cầu và tiêu dùng TĐTT để lựa chọn các giải pháp phát triển TĐTT quần chúng, TĐTT trường học nhằm thực hiện quy hoạch TĐTT đến năm 2020 trong khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Chương tổng quan các vấn đề nghiên cứu đã đề cập tới các vấn đề sau:

Tổng quan các khái niệm có liên quan tới đề tài nghiên cứu về TĐTT, kinh tế - xã hội, làm cơ sở dẫn dắt tìm hiểu hiệu quả nghiên cứu của đề tài.

Tổng quan hình hình kinh tế - xã hội và TĐTT của thị xã Từ Sơn là đơn vị đang thực hiện đề tài khoa học

Đề cập khái quát tới các công trình khoa học có liên quan tới đề tài này tại mục tiếp theo. Các công trình khoa học có liên quan tương đối ít, đặc biệt chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu về nhu cầu và tiêu dùng TĐTT tại Việt Nam.

Cơ sở lý luận đề nghiên cứu của đề tài khoa học của tôi được trình bày ở mục cuối cùng trong mục này đề cập tới nhiều vấn đề về thị trường TĐTT, cung cầu TĐTT, tiêu dùng TĐTT và lợi ích kinh tế của người tiêu dùng. Trên cơ sở lý luận chưa đề cập tới mọi vấn đề nhưng cũng đủ làm cơ sở lý luận để nghiên cứu về nhu cầu và tiêu dùng TĐTT ở nước ta.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu luận án sử dụng 6 phương pháp nghiên cứu sau: (1) Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; (2) Phương pháp phỏng vấn, tọa đàm; (3) Phương pháp toán kinh tế; (4) Phương pháp tính độ tin cậy Cronbach's Alpha; (5) Phương pháp phân tích SWOT; (6) Phương pháp toán thống kê.

2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Xác định nhu cầu và tiêu dùng TĐTT làm căn cứ tiếp tục phát triển TĐTT quần chúng khu dân cư thị xã Từ Sơn.

2.2.2. Đối tượng khảo sát

Bao gồm: 668 người dân ở thị xã Từ Sơn; 342 người tập TĐTT thường xuyên ở thị xã Từ Sơn; 300 hộ gia đình ở thị xã Từ Sơn; 53 giảng viên, chuyên gia, nhà quản lý.

2.2.3. Phạm vi nghiên cứu

Nhu cầu TĐTT (giới hạn trong nhu cầu cộng đồng).

Tiêu dùng TĐTT (giới hạn trong sản xuất và tiêu thụ dịch vụ tập luyện TĐTT; hàng hoá TĐTT tức công trình, thiết bị dụng cụ TĐTT).

Thể thao cho mọi người và giáo dục thể chất, thể thao trường học khu dân cư đô thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2013 – 2020.

2.3. Tổ chức nghiên cứu

2.3.1. Thời gian nghiên cứu: Đề tài được tiến hành nghiên cứu từ tháng 12 năm 2012 đến tháng 12 năm 2016.

2.3.2. Địa điểm nghiên cứu: Đề tài được tiến hành nghiên cứu tại trường Đại học TDTT Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong cơ chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN

3.1.1. Lựa chọn tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

Thông qua phân tích và tổng hợp các tài liệu, đề tài bước đầu đã xác định được 04 tiêu chí đánh giá nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Để đảm bảo căn cứ thực tiễn, đề tài đã tiến hành phỏng vấn các cán bộ quản lý, chuyên gia để làm căn cứ lựa chọn. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.1.

Bảng 3.1. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí xác định nhu cầu thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n=35)

TT	Tiêu chí xác định nhu cầu TDTT	Kết quả phỏng vấn			
		Đồng ý		Không đồng ý	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Nhu cầu TDTT từ góc độ sử dụng GRDP	35	100	-	-
2	Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng các công trình TDTT	35	100	-	-
3	Kỳ vọng của người tập TDTT và hoạt động trong giờ nhàn rỗi	31	88.6	4	11.4
4	Giá của hàng hóa liên quan	15	42.6	20	57.4

Từ kết quả thu được ở bảng 3.1 cho thấy: Tiêu chí xác định nhu cầu TDTT được các đối tượng phỏng vấn lựa chọn với số ý kiến tán thành khác nhau, song đều đạt từ 88.6 – 100% ý kiến đồng ý. Như vậy, thông qua kết quả phỏng

vấn đề tài đã lựa chọn được 03 tiêu chí xác định nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn.

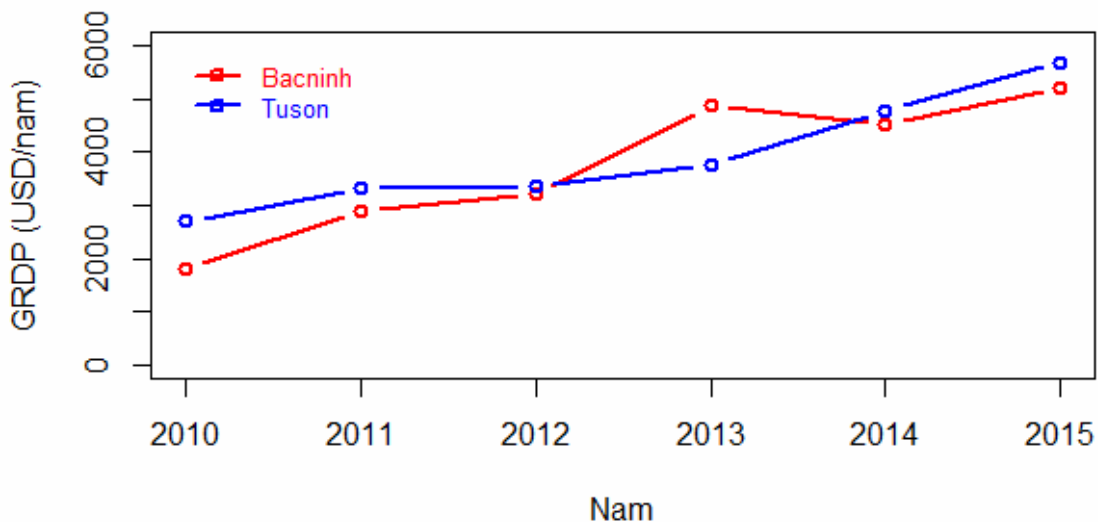
3.1.2. Đánh giá nhu cầu TDTT từ góc độ sử dụng GRDP

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.2 và biểu đồ 3.2.

Bảng 3.2. Tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn giai đoạn 2010-2015

Nguồn số liệu: Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh

TT	Năm	GRDP bình quân đầu người (USD/năm)	
		Tỉnh Bắc Ninh	Thị xã Từ Sơn
1	2010	1.800	2.695
2	2011	2.884	3.312
3	2012	3.211	3.349
4	2013	4.864	3.756
5	2014	4.523	4.773
6	2015	5.192	5.680



Biểu đồ 3.1. Diễn biến GRDP của tỉnh Bắc Ninh và thị xã Từ Sơn giai đoạn 2010-2015

Thị xã Từ Sơn là một trong những địa phương dẫn đầu toàn tỉnh về tốc độ phát triển kinh tế. GRDP bình quân đầu người năm 2015 tăng gần gấp đôi năm 2010, đạt 5.680 USD. Điều này chứng tỏ nhu cầu tiêu dùng TDTT và giải trí của người dân thị xã Từ Sơn tăng mạnh từ năm 2010 đến 2015.

3.1.3. Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TDTT của thị xã Từ Sơn

Ứng dụng công thức về đánh giá khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình TDTT theo dân số, đề tài đã tiến hành thu thập số liệu về dân số và kết

quả tính toán như trình bày ở bảng 3.3 trong luận án. Kết thu được ở bảng 3.3 thấy: để đáp ứng khả năng cần phục vụ cùng lúc của công trình TĐTT ở mức 36.4% dân số trong năm, thì các công trình TĐTT của thị xã Từ Sơn cần phải đáp ứng là 29.765 người.

Tuy nhiên, việc xác định số lượng người tiêu dùng TĐTT tiềm năng ngoài yếu tố là người dân địa phương cần tính toán đến số lượng lao động từ nơi khác đến. Để xác định yếu tố liên quan này đề tài đã tiến hành xác định đặc thù khu dân cư thị xã Từ Sơn và sự phân bố công trình TĐTT. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.4.

Bảng 3.3. Số lượng cơ sở thể thao trong các khu, cụm công nghiệp và làng nghề thị xã Từ Sơn

T T	Xã/Phường	Cụm và khu công nghiệp			CSTT	
		Tên gọi	Số lượng	Diện tích (ha)	LK	KLK
I		Cụm công nghiệp	8	87.06		
1	P.Châu Khê	CCN Châu Khê	2	13.5		
		CCN Châu Khê mở rộng		9.59		
2	P.Đình Bảng	CCN Đình Bảng I (Lỗ Sung)	2	9.65	3	
		CCN Mã Ông (Đình Bảng)		5.05		
3	P.Đông Kỵ					
4	P.Đông Ngàn					4
5	P.Đông Nguyên					1
6	P.Tân Hồng					
7	P.Trang Hạ	CCN Dóc Sắt	1	9.25	2	
8	X.Hương Mạc	CCN làng nghề Hương Mạc	1	27.88		
9	X.Phù Chấn					
10	X.Phù Khê					1
11	X.Tam Sơn	CCN Công nghệ cao Tam Sơn	1	13.49	1	
12	X.Tương Giang	CCN làng nghề Tương Giang	1	8.3		
II		Khu công nghiệp	3			
1	P.Đông Nguyên	KCN Tiên Sơn	1	410		
2	P.Đông Nguyên P.Trang Hạ	KCN HANAKA	1	74		
3	X.Phù Chấn	KCN VISIP	1	700		
III		Làng nghề	18			
		Tổng số (I+II+III)	29		6	6

Kết quả thu được ở bảng 3.4 cho thấy: Thị xã Từ Sơn có số lượng rất lớn các cụm công nghiệp và khu công nghiệp, với tổng số 8 cụm công nghiệp, 3

khu công nghiệp và 18 làng nghề trên tổng số 12 xã phường là tương ứng tỷ lệ 2.4 CCN/xã phường. Xem xét nhu cầu tập luyện TDTT thông qua số lượng các cơ sở kinh doanh dịch vụ TDTT (các dịch vụ phải trả phí) thì cho thấy sự phát triển tương đối tốt. Cụ thể:

Số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao phân đều giữa xã phường có KCN, CCN (chiếm tỷ lệ 50.0%).

Chỉ có 6 xã phường chưa có cơ sở thể thao nào kinh doanh dịch vụ thể thao gồm: P.Châu Khê, P.Đồng Kỳ, P.Tân Hồng, X.Hương Mạc, X.Phù Chấn, X.Tương Giang.

Kết quả trên bước đầu cho thấy ngoài xác định số lượng người tiêu dùng tiềm năng mặc định theo dân số, thì đặc thù của khu dân cư cũng cần được tính đến. Khi xem xét yếu tố này ở khu dân cư thị xã Từ Sơn cho thấy các cơ sở thể thao phải trả phí phát triển tương đối tốt tại chính các KCN, CCN và làng nghề.

Số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TDTT của thị xã Từ Sơn chiếm khoảng 24% dân số chưa kể số người trả phí tham gia dịch vụ tập luyện TDTT ở các khu công nghiệp, làng nghề.

3.1.4. Động cơ của người tập TDTT và hoạt động trong giờ nhàn rỗi

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.5.

Bảng 3.4. Kết quả phỏng vấn động cơ tham gia hoạt động thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn (n=342)

TT	Mục đích	Nam (n=198)		Nữ (n=144)	
		n	%	n	%
1	Muốn có sức khoẻ	70	35.4	24	16.7
2	Để có một ngoại hình cân đối	78	39.4	94	65.3
3	Để giải trí	17	8.6	25	17.4
4	Yêu thích giao tiếp/làm quen với người khác	11	5.6	0	0.0
5	Đơn giản chỉ là sự thể hiện bản thân	14	7.1	0	0.0
6	Nâng cao thành tích thể thao	5	2.5	1	0.7
7	Và các mục đích khác	3	1.5	0	0.0

Những kết quả mà chúng tôi thu nhận được rất rõ ràng. Ở mỗi nhóm độ tuổi, kết quả cho thấy: tập luyện để tăng cường sức khoẻ, để có một thể hình phát triển cân đối, để giải trí đã trở thành mục đích chính, mang tính chủ đạo. Nhưng mức độ đòi hỏi của những nhu cầu trên lại khác nhau giữa nam và nữ.

Nếu nam giới với mục đích tập luyện thể thao để tăng cường sức khoẻ (35.4%) đồng thời hoàn thiện và giữ gìn thể hình cân đối, cường tráng (39.4%), thì ở nữ giới mục đích tập luyện thể thao để hoàn thiện và giữ cho cơ thể cân đối, gọi cảm chiếm tới 65.3%.

Như vậy, mục đích tập luyện thể thao để tăng cường sức khoẻ đối với nữ giới chỉ chiếm vị trí thứ 3 (16.7%), mục đích giải trí đứng thứ 2 (17.4%). Đối với nam giới tập luyện thể thao với mục đích giải trí đứng thứ 3 (gần 8.6%) của nhu cầu tập luyện. Mặc dù những mục đích (nhu cầu) khác không có ý nghĩa lớn lắm, nhưng trên cơ sở nghiên cứu và tính đến các nhu cầu đó sẽ có ý nghĩa nhất định trong việc xây dựng môi trường cạnh tranh, và khả năng cạnh tranh của thị trường dịch vụ thể thao, nghĩa là xây dựng môi trường dịch vụ thể thao phù hợp và đáp ứng được mọi nhu cầu của khách hàng. Đầu tiên phải kể đến, đó là sự phù hợp, sự có thể chấp nhận được của dịch vụ.

Để góp phần làm rõ và xác định phương thức phổ cập nhất của người dân trong thị xã Từ Sơn sử dụng thời gian rảnh rỗi, chúng tôi đưa ra câu hỏi trong bảng hỏi. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.6.

Bảng 3.5. Kết quả phỏng vấn về ưu tiên sử dụng thời gian rảnh rỗi cho các hoạt động ưa thích của người dân ở thị xã Từ Sơn (n=668)

TT	Ưu tiên sử dụng thời gian rảnh rỗi cho các hoạt động ưa thích	Kết quả		
		n	%	Xếp hạng
1	Xem triển lãm, nhà hát	12	1.8	6
2	Vào các quán bar	162	24.3	1
3	Xem vô tuyến	153	22.9	2
4	Chơi trò chơi điện tử	43	6.4	5
5	Thăm hỏi bạn bè	150	22.5	3
6	Tập luyện TDTT	142	21.3	4
7	Những việc khác	6	0.9	7

Kết quả thu được ở bảng 3.6 cho thấy: kỳ vọng của người dân thị xã Từ Sơn tham gia TDTT chủ yếu muốn có sức khỏe (35,4% ở nam và 16,7 % ở nữ), muốn có ngoại hình cân đối (39,4% ở nam và 65,3 % ở nữ). Nhu cầu hoạt động TDTT xếp thứ 4 trong các loại hoạt động của người dân thị xã Từ Sơn để sử dụng thời gian rảnh rỗi. Để mở rộng thị phần, khai thác triệt để tiềm năng của thị trường dịch vụ TDTT, theo chúng tôi cần thiết phải khai thác hiệu quả, hữu ích thời gian rảnh rỗi ở mỗi người dân thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh.

3.1.5. Bàn luận

Trong điều kiện giới hạn về phương thức thống kê quy mô lớn, đề tài chủ yếu đánh giá thông qua thu nhập bình quân đầu người (GRDP) ở tỉnh Bắc Ninh nói chung và thị xã Từ Sơn nói riêng. Kết quả thu nhập bình quân đầu người đạt gần 5.900 USD/năm ở thị xã Từ Sơn cho thấy mức độ rất cao so với tỉnh Bắc Ninh nói chung và các địa phương khác trong cả nước. Điều này cho thấy tiềm năng rất lớn trong phát triển các dịch vụ TDTT.

So sánh với các tác giả với các công trình nghiên cứu có liên quan cho thấy kết quả đề tài có sự khác biệt.

Kết quả lựa chọn được 03 tiêu chí đánh giá nhu cầu TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn. Đây là điểm khác biệt có ý nghĩa của đề tài so với các công trình nghiên cứu của các tác giả khác.

3.2. Xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh hiện hành trong chế quản lý kinh tế thị trường định hướng XHCN

3.2.1. Lựa chọn tiêu chí xác định tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.7.

Bảng 3.6. Kết quả phỏng vấn lựa chọn các tiêu chí xác định tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n=35)

TT	Tiêu chí xác định tiêu dùng TDTT	Kết quả phỏng vấn			
		Đồng ý		Không đồng ý	
		n	Tỷ lệ %	n	Tỷ lệ %
1	Số lượng mạng lưới công trình TDTT	35	100	-	-
2	Doanh số kinh doanh hàng hóa TDTT (thiết bị, dụng cụ, trang phục)	33	94.3	2	5.7
3	Số lượng cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT	30	85.7	5	14.3
4	Mức độ chi phí cho tập luyện TDTT của hộ dân cư	28	80.0	7	20.0

Từ kết quả thu được ở bảng 3.7 cho thấy: Tiêu chí xác định tiêu dùng TDTT được các đối tượng phỏng vấn lựa chọn với số ý kiến tán thành khác nhau. Song đều từ 80.0 – 100% số ý kiến đồng ý. Như vậy, thông qua kết quả phỏng vấn đề tài đã lựa chọn được 04 tiêu chí xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

3.2.2. Số lượng mạng lưới công trình thể dục thể thao

3.2.2.1. Thực trạng số lượng công trình thể dục thể thao

Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.11.

Bảng 3.7. Bảng tổng hợp thống kê công trình TDTT ở thị xã Từ Sơn

TT	Đơn vị	Sân tập	Bể bơi	Nhà tập	Tổng (cái)	Tỷ lệ
		1	2	3		
1	P.Châu Khê	9		2	11	5.0
2	P.Đình Bảng	25	2	18	45	20.5
3	P.Đồng Kỵ	24		7	31	14.1
4	P.Đông Ngàn	15	1	3	19	8.6
5	P.Đông Nguyên	12		1	13	5.9
6	P.Tân Hồng	15		6	21	9.5
7	P.Trang Hạ	13		4	17	7.7
8	X.Hương Mạc	9		4	13	5.9
9	X.Phù Chấn	10		4	14	6.4
10	X.Phù Khê	11		3	14	6.4
11	X.Tam Sơn	7	1	4	12	5.5
12	X.Tương Giang	5		5	10	4.5
	Tổng	155	4	61	220	
	Tỷ lệ	70.5	1.8	27.7		
	So sánh (lần)		38.75	2.54		

Kết quả tổng hợp số lượng công trình TDTT ở bảng 3.11 thấy:

P.Đình Bảng có số lượng công trình TDTT nhiều nhất, chiếm tới 20.5%, sau đó là P.Đồng Kỵ chiếm 14.1%.

Các xã phường còn lại chiếm tỷ lệ tương đồng nhau, từ 5.5% đến 8.6%.

Thấp nhất là P.Châu Khê, X.Tương Giang chỉ chiếm 4.5% đến 5.0%.

Phân tích theo từng loại công trình TDTT thì nhà tập chiếm ưu thế so với các công trình khác: gấp 38.75 lần so với bể bơi và 2.54 lần so với nhà tập. Điều này cho thấy sự mất cân đối về phát triển công trình TDTT ở thị xã Từ Sơn.

3.2.2.2. Thực trạng mức độ tiếp cận công trình thể dục thể thao của người dân thị xã Từ Sơn

Xác định tỷ lệ về số công trình TDTT với dân số là một trong các chỉ số gián tiếp đánh giá công suất công trình TDTT hay mức độ đáp ứng của công trình TDTT cho một khu vực cộng đồng dân cư nhất định. Kết quả thu được như trình bày ở bảng 3.12 trong luận án.

Kết quả tính toán ở bảng 3.12 thấy: So với tỷ lệ tính toán này năm 2009 của cả nước là 5.2 công trình/10.000 người (ở nhiều quốc gia châu Á tỷ lệ này là 6.58) thì về tổng thể của thị xã Từ Sơn đạt 10.33 công trình/10.000 dân là tỷ lệ rất cao. Trong đó cao nhất là các phường: Trang Hạ (23.33), Đông Ngàn (17.72), Đình Bảng (15.38), , Đồng Kỵ (13.75); thấp nhất là phường Châu Khê (5.80), X.Hương Mạc (5.26) và xã Tương Giang (5.11). Xét dưới góc độ tiếp cận công trình TDTT một cách tổng thể, kết quả thu được đã chứng tỏ khả năng tiếp cận của người dân với công trình TDTT để tập luyện là rất thuận lợi.

3.2.2.3. Đánh giá công suất trung bình công trình thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh

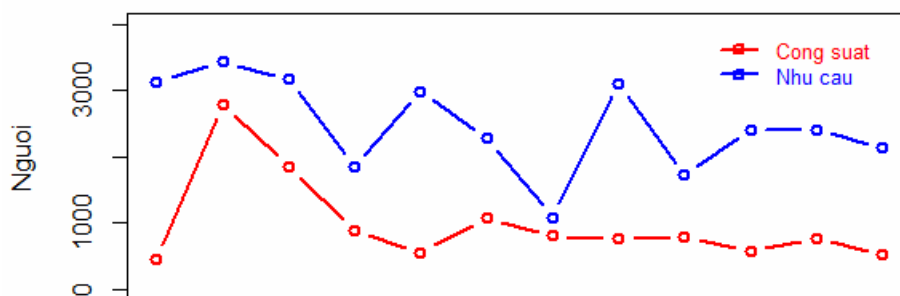
Kết quả tính toán công suất công trình TDTT theo các đơn vị xã phường được trình bày ở bảng 3.25 và biểu đồ 3.3.

Bảng 3.8. Bảng tổng hợp công suất trung bình của một số công trình thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn

TT	Xã phường	Dân số (Người)	Công suất hiện tại (Người/Ngày)	Khả năng cần đáp ứng (Người)	Tỷ lệ (%)
1	P.Châu Khê	17,248	468	3,139	14.91
2	P.Đình Bảng	18,853	2,784	3,431	81.14
3	P.Đồng Kỵ	17,455	1,854	3,177	58.36
4	P.Đông Ngàn	10,160	888	1,849	48.03
5	P.Đồng Nguyên	16,452	564	2,994	18.84
6	P.Tân Hồng	12,506	1,080	2,276	47.45
7	P.Trang Hạ	6,001	816	1,092	74.73
8	X.Hương Mạc	17,100	762	3,112	24.49
9	X.Phù Chấn	9,479	798	1,725	46.26
10	X.Phù Khê	13,274	570	2,416	23.59
11	X.Tam Sơn	13,292	774	2,419	32.00
12	X.Tương Giang	11,731	534	2,135	25.01
	Tổng	163,551	11,892	29,765	39.95

Từ kết quả thu được ở bảng 3.25 cho thấy: Khi xem xét giữa công suất hiện tại của các công trình TDTT với khả năng cần đáp ứng theo tỷ lệ 36.4% dân số thì còn một số xã phường chưa đạt yêu cầu: P.Châu Khê đáp ứng 14.91%; P.Đồng Nguyên đáp ứng 18.84%; X.Hương Mạc đáp ứng 24.49%; X.Phù Khê đáp ứng 23.59%. Kết quả tính công suất trung bình của các trình

TDTT ở thị xã Từ Sơn mới chỉ đáp ứng được 39.95% dân số theo tỷ lệ 1.820 người/10.000 người.



Xã Phường

Biểu đồ 3.2. Mức độ đáp ứng giữa công suất trung bình với khả năng cần đáp ứng của các công trình thể dục thể thao theo dân số ở thị xã Từ Sơn

3.2.3. Doanh số kinh doanh hàng hóa thể dục thể thao

Kết quả lựa chọn và thống kê theo 06 mã số sản phẩm dịch vụ thể thao, văn hoá và giải trí ở thị xã Từ Sơn – Bắc Ninh được chúng tôi trình bày từ bảng 3.26 đến bảng 3.29 trong luận án.

Từ kết quả thu được ở bảng 3.29 thấy: Với tổng số là 7 công ty kinh doanh liên quan đến ngành nghề TDTT là tương đối nhiều, chưa kể nhiều cửa hàng kinh doanh hàng hóa TDTT. Chủ yếu là buôn bán các hàng hóa về trang phục thể thao (quần áo, giày...), dụng cụ tập luyện (bóng đá, bóng chuyền, vợt cầu lông, vợt tennis...) và sửa chữa các dụng cụ TDTT là chính.

3.2.4. Cơ sở kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao

Về kết quả thống kê doanh nghiệp trong hoạt động thể thao và giải trí giai đoạn 2011 – 2015 ở tỉnh Bắc Ninh được trình bày ở bảng 3.30.

Bảng 3.9. Kết quả thống kê doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa thể dục thể thao và giải trí năm 2011-2015 của tỉnh Bắc Ninh

Nguồn: Cục thống kê Bắc Ninh

Năm	Tổng số DN đang hoạt động đến 31/12/05	Số lao động cuối năm (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Triệu đồng)		Tài sản dài hạn cuối năm (Triệu đồng)	Doanh số (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu		
2011	2	129	44	64.184	64.110	58.216	1.449
2012	3	150	61	131.103	63.098	118.328	8.740
2013	6	180	92	196.956	51.131	117.282	5.457

2014	7	269	137	173.143	37.503	130.394	9.836
2015	8	346	169	295.374	64.355	165.125	13.293

Từ kết quả thu được ở bảng 3.30 thấy: Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thể thao và giải trí có xu hướng tăng từ năm 2011 đến năm 2015, song số lượng 7/8 doanh nghiệp thuộc thị xã Từ Sơn trong năm 2015 là tỷ lệ lớn. Doanh số của các doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa TDTT trong năm 2015 hơn gấp 10 lần năm 2011 (13.293 triệu đồng).

Kết quả thống kê số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện TDTT ở thị xã Từ Sơn được trình bày ở bảng 3.31 và bảng 3.32 trong luận án.

Bảng 3.10. Kết quả thống kê số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện thể dục thể thao ở thị xã Từ Sơn

TT	Đơn vị	Có cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện	Số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện
1	P.Châu Khê		
2	P.Đình Bảng	<input checked="" type="checkbox"/>	8
3	P.Đồng Kỵ		
4	P.Đông Ngàn	<input checked="" type="checkbox"/>	5
5	P.Đông Nguyên	<input checked="" type="checkbox"/>	1
6	P.Tân Hồng		
7	P.Trang Hạ	<input checked="" type="checkbox"/>	5
8	X.Hương Mạc		
9	X.Phù Chấn		
10	X.Phù Khê	<input checked="" type="checkbox"/>	1
11	X.Tam Sơn	<input checked="" type="checkbox"/>	2
12	X.Tương Giang		
	Tổng	6	22

Từ kết quả thống kê thu được ở bảng 3.31 và bảng 3.32 thấy: Trên địa bàn thị xã Từ Sơn có 6 xã, phường có cơ sở kinh doanh dịch vụ TDTT chiếm tỷ lệ 50.0%. Nhóm các xã phường có cơ sở kinh doanh TDTT nhiều nhất gồm: Phường Đình Bảng có 8 cơ sở, Phường Đông Ngàn có 5 cơ sở và phường Trang Hạ có 5 cơ sở. Tuy nhiên, khi xem xét số lượng môn thể thao theo xã phường tiến hành kinh doanh dịch vụ tập luyện TDTT ở thị xã Từ Sơn cho thấy có sự đa dạng. Cụ thể như sau: Nhóm các xã phường có dịch vụ tập luyện ở nhiều môn thể thao gồm: Ở phường Đình Bảng có 8 dịch vụ chiếm tỷ lệ 36.4%; phường Đông Ngàn và phường Trang Hạ có 5 dịch vụ chiếm tỷ lệ 22.7%. Nhóm các xã phường có dịch vụ tập luyện thể thao ít hơn gồm: xã Tam Sơn có

2 dịch vụ tập luyện TDTT chiếm tỷ lệ 9.1%; phường Đồng Nguyên và xã Phù Khê đều có 1 dịch vụ tập luyện TDTT chiếm tỷ lệ 4.5%.

Khi xem xét theo số lượng môn thể thao theo đặc điểm về nhu cầu cho thấy người tiêu dùng các dịch vụ TDTT mất tiền chủ yếu tập trung ở một số môn thể thao sau: Cao nhất là cho tập luyện thể hình là 6 phòng tập ở 5 xã phường chiếm tỷ lệ 27.3%; bơi lội là 5 phòng tập ở 4 xã phường chiếm tỷ lệ 22.7%; tiếp đến là bóng đá và cầu lông chiếm tỷ lệ từ 13.6 – 18.2%; và thấp nhất là môn võ thuật chiếm tỷ lệ 4.5%.

Kết quả trên cho thấy số lượng các cơ sở kinh doanh dịch vụ tập luyện TDTT và các môn TDTT được kinh doanh dịch vụ tập luyện ở thị xã Từ Sơn tương đối phong phú, thể hiện tiêu dùng TDTT tương đối lớn. Số lượng công trình TDTT cung cấp miễn phí cho người dân còn hạn chế: chủ yếu mới tập trung đầu tư các máy tập ở các khu công viên, vườn hoa của thị xã Từ Sơn.

3.2.5. Mức độ chi phí cho thể dục thể thao theo từng hộ gia đình

Để xác định mức độ tiêu dùng TDTT theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn, đề tài đã tiến hành khảo sát ở 5 môn thể thao là bơi lội, thể hình, bóng đá, quần vợt và cầu lông. Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 3.33.

Bảng 3.11. Kết quả khảo sát mức độ chi phí cho tập luyện thể dục thể thao theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn (n = 300)

TT	Dịch vụ tập luyện	Số lượng khảo sát (người)	Chi phí trung bình/tháng	Thu nhập trung bình gia đình/tháng	Tỷ lệ %
1	Bơi lội	106	1.500.000	15.000.000	10.0
2	Thể hình	45	700.000	15.000.000	4.7
3	Bóng đá	60	1.000.000	18.000.000	5.6
4	Quần vợt	35	2.000.000	40.000.000	5.0
5	Cầu lông	54	2.000.000	30.000.000	6.7
		300	1.440.000	23.600.000	8.6

Từ kết quả thu được ở bảng 3.33 cho thấy chi phí trung bình cho tập luyện TDTT theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn như sau: Chi phí cao nhất là môn cầu lông và môn quần vợt ở mức trung bình là 2.000.0000 đồng/tháng. Chi phí tiếp theo ở mức thấp hơn là môn bơi lội với mức trung bình là 1.500.0000 đồng/tháng. Và thấp nhất là thể hình và bóng đá từ khoảng 700.000 – 1.000.000 đ/tháng.

So sánh mức chi phí trung bình ở một số môn thể thao với thu nhập trung bình gia đình hàng tháng thì chiếm tỷ lệ cao nhất là môn bơi lội chiếm trung bình 10.0% thu nhập hàng tháng của gia đình. Tuy nhiên, đây là môn thể thao có tính mùa vụ, đa số là cho đối tượng học sinh và có liên quan đến chi phí học bơi. Còn các môn thể thao chỉ chiếm từ 4.7 – 6.7% thu nhập hàng tháng của gia đình. Trung bình chung chi phí là 8.6%.

So sánh với mức thu nhập bình quân đầu người của thị xã Từ Sơn khoảng 5.900 USD/năm cho thấy thu nhập của các đối tượng tham gia tập luyện thể thao ở các hộ gia đình có thu nhập bình quân hàng 23.600.000 đ/tháng thì không phải là cao. Do vậy, có thể thấy mức độ tiêu dùng dịch vụ TDDT ở thị xã còn chưa được khai thác hết tiềm năng cả về mặt số lượng người tham gia, các nhóm dân cư và mức chi phí.

Để xác định mức độ tiêu dùng TDDT theo điều kiện sinh hoạt, bình quân thu nhập và lựa chọn môn thể thao hoặc loại hình tập luyện ở thị xã Từ Sơn, đề tài đã tiến hành khảo sát nhu cầu về các mặt hàng và dịch vụ có liên quan đến TDDT. Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 3.34.

Bảng 3.12. Kết quả khảo sát mức độ chi phí cho tập luyện thể dục thể thao theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn (n = 300)

TT	Nội dung	Mức thu nhập kinh tế gia đình						Tổng	Tỷ lệ
		Cao		Khá		Trung bình			
I	Chi phí								
1	Mất tiền	132		87				219	73.0
2	Miễn phí					81		81	27.0
II	Môn thể thao	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Bơi lội	35	33.0	34	32.1	37	34.9	106	35.3
2	Thê hình	12	26.7	17	37.8	16	35.6	45	15.0
3	Bóng đá	21	35.0	24	40.0	15	25.0	60	20.0
4	Quần vợt	28	80.0	5	14.3	2	5.7	35	11.7
5	Cầu lông	40	74.1	9	16.7	5	9.3	54	18.0
		136	45.3	89	29.7	75	25.0		
II	Trang phục								
1	Cao cấp	123		74				197	65.7
2	Thiết yếu					103		103	34.3

Từ kết quả thu được ở bảng 3.34 cho thấy chi phí trung bình cho tập luyện TDDT theo thu nhập kinh tế gia đình ở thị xã Từ Sơn như sau:

Khảo sát dưới góc độ chi phí cho các dịch vụ TDTT phải trả phí thì có tới 219 hộ có mức thu nhập kinh tế gia đình ở mức cao và khá đều lựa chọn chiếm tỷ lệ 73.0%, còn lại 21 hộ có thu nhập ở mức trung bình có mong muốn được sử dụng các dịch vụ TDTT miễn phí, chiếm tỷ lệ 27.0%.

Khảo sát dưới góc độ lựa chọn theo môn thể thao cho thấy:

Ở môn bơi lội thì giữa các hộ gia đình có thu nhập từ cao đến trung bình đều lựa chọn và tương đồng như nhau, đạt mức từ 32.1 đến 34.9%.

Ở nội dung tập luyện thể hình, môn bóng đá thì giữa các hộ gia đình có thu nhập từ cao đến trung bình cũng có lựa chọn ở mức chênh lệch không lớn, chiếm từ 25.0 đến 40.0%.

Đối với môn quần vợt và cầu lông thì đa số hộ gia đình lựa chọn tập luyện đều là các hộ gia đình có thu nhập cao, chiếm từ 74.1 đến 80.0%.

Tính tổng các hộ gia đình lựa chọn tập luyện thể thao ở hình thức phải trả phí thì có tới 45.3% có mức thu nhập cao, 29.7% ở mức thu nhập khá và còn lại ở mức trung bình chiếm tỷ lệ 25.0%.

Khảo sát dưới góc độ sử dụng trang phục tập luyện thì có tới 197 hộ gia đình có mức thu nhập ở mức cao và khá lựa chọn trang phục thể thao thuộc phân khúc cao cấp chiếm tỷ lệ 65.7%, còn lại lựa chọn mặt hàng ở mức thiết yếu là 103 hộ chiếm tỷ lệ 34.3%.

Như vậy có thể thấy, điều kiện thu nhập khác nhau thì nhu cầu và tiêu dùng về các môn tập luyện TDTT, loại hình chi phí và mặt hàng cũng khác nhau. Hay nói cách khác thì bình quân thu nhập hộ gia đình khác nhau thì kết cấu tiêu dùng cũng khác nhau. Gia đình có thu nhập cao và khá có điều kiện tiêu dùng những dịch vụ TDTT và mặt hàng cao cấp; gia đình có thu nhập thấp hơn chỉ tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu và mong muốn được sử dụng các dịch vụ miễn phí mang tính phúc lợi xã hội.

3.2.6. Bàn luận

So sánh kết quả thu được với một số công trình nghiên cứu của một số tác giả cho thấy có sự khác biệt.

So sánh 04 tiêu chí mà đề tài lựa chọn được để xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn với tiêu chí, chỉ số trong các tài liệu và công trình nghiên cứu có liên quan của các tác giả Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung, Lâm Quang Thành, Phạm Đình Bẩm, Vũ Thái Hồng, Ngô Trang Hưng... cho thấy có sự vận dụng một cách chọn lọc các tiêu chí để ứng dụng hiệu quả trong xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn. Tuy nhiên,

kết quả của đề tài có sự khác biệt nhờ lựa chọn được các tiêu chí đánh giá mang tính tổng quát về tiêu dùng TDTT khu dân cư mà các tác giả đã nghiên cứu chưa đề xuất một cách cụ thể. Đồng thời khi xác định tiêu dùng TDTT khu dân cư đã chỉ ra được sự cần thiết phải vận dụng tiêu chí xác định thông qua mức độ tiêu dùng TDTT theo thu nhập hộ gia đình. Vì đối với một số lựa chọn dịch vụ TDTT không thể dựa trên thu nhập của người tiêu dùng trực tiếp, ví dụ như môn bơi lội cho trẻ em, trang phục thể thao...

Tóm tắt kết quả nghiên cứu về tiêu dùng TDTT ở thị xã Từ Sơn, ta thấy các tiêu chí đánh giá tiêu dùng đều tương đối cao; Công trình thể thao tương đối nhiều với 10,3 công trình/10.000 dân. Các doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa TDTT và các cơ sở kinh doanh dịch vụ TDTT tương đối nhiều; Doanh số kinh doanh tăng mạnh trong năm 2015 so với năm 2011; Chi phí dịch vụ tập luyện của các hộ gia đình tương đối cao. Điều kiện thu nhập gia đình khác nhau thì chi phí cho tập luyện TDTT cũng khác nhau.

3.3. Đề xuất giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng góp phần đảm bảo phát triển bền vững thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

3.3.1. Tổng hợp các vấn đề then chốt về nhu cầu và tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn

Quy trình thực hiện tổng hợp các vấn đề then chốt về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn dựa trên công cụ SWOT bao gồm các bước sau đây:

Bước 1: Tóm tắt các phát hiện về thực trạng nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn về điểm mạnh (S), điểm yếu (W) và về những tác động đến phát triển TDTT khu dân cư (cơ hội O), thách thức (T).

Bước 2: Hình thành bảng tổng hợp phân tích thực trạng vào các ô tương ứng (xem bảng 3.35).

Bước 3: Định vị mục tiêu chiến lược phát triển TDTT đến 2020, tầm nhìn 2030 cho khu dân cư thị xã Từ Sơn.

Từ các vấn đề then chốt rút ra bước đầu về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn cho thấy sự cần thiết phải có Chiến lược phát triển GDTC và thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn đến năm 2030. Thông qua đó giải quyết được các vấn đề kinh tế cơ bản về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh.

Từ kết quả trên, bước đầu đề tài xác định xu hướng phát triển tương lai của TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn là để tăng cường sức khỏe và giáo dục lối sống lành mạnh cho nhân dân, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở thị xã Từ Sơn.

3.3.2. Đề xuất giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

3.3.2.1. Mục tiêu đề xuất giải pháp

Hoạt động TDTT trong cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN cần phù hợp với nhu cầu TDTT của nhân dân, từ đó mở rộng mức tiêu dùng TDTT trong thị trường. Vì vậy, mục đích của các giải pháp tiếp tục tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT để phát triển mạnh mẽ hơn nữa các hoạt động TDTT cho mọi người của khu dân cư thị xã Từ Sơn.

3.3.2.2. Yêu cầu của các giải pháp.

Các giải pháp được đề xuất phải đáp ứng được những yêu cầu sau đây:

(1) Phù hợp với quy hoạch phát triển TDTT dài hạn của tỉnh Bắc Ninh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đã được xác định.

Mục tiêu tổng quát của quy hoạch này là: xây dựng nền TDTT tiên tiến, góp phần tăng cường thể lực, nâng cao tầm vóc và chất lượng cuộc sống, làm phong phú đời sống tinh thần của người dân Bắc Ninh nói chung và thị xã Từ Sơn nói riêng, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển phong trào TDTT cho mọi người, TDTT trong trường học làm nền tảng cơ bản và là tiền đề để phát triển TDTT thành tích cao. Phần đầu đạt thành tích ở một số môn thể thao mạnh của tỉnh Bắc Ninh đạt trình độ của khu vực, châu lục và thế giới. Tăng cường xây dựng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật các cấp đặc biệt là khu liên hợp TDTT tỉnh tại khu đô thị mới phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh.

Về TDTT quần chúng, tỷ lệ dân số tập luyện TDTT thường xuyên phần đầu đến năm 2020 đạt 33.5%, đến năm 2025 đạt 37%, đến 2030 đạt 40% tổng dân số.

(2) Phù hợp với nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Từ Sơn.

(3) Các giải pháp có tính hệ thống: Các giải pháp đề ra cần đồng bộ, có tính hệ thống với mục đích góp phần phát triển TDTT quần chúng.

(4) Các giải pháp có tính thực tiễn: Các giải pháp cụ thể nằm trong các nhóm giải pháp cần có tính thực tiễn, thực hiện được trong tình hình kinh tế - xã hội của thị xã Từ Sơn; không mâu thuẫn với các giải pháp phát triển TDTT của tỉnh Bắc Ninh đã đề ra trong quy hoạch dài hạn.

3.3.2.3. Căn cứ đề xuất các giải pháp

Căn cứ quan trọng để đề xuất các giải pháp tiếp tục tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT của thị xã Từ Sơn được dựa trên phương pháp SWOT trình bày dưới đây.

Bảng 3.13. Tổng hợp các vấn đề chiến lược then chốt về TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
<ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh Bắc Ninh đã có quy hoạch phát triển TDTT. - Trong nghị quyết đại hội Đảng bộ thị xã Từ Sơn chú trọng phát triển văn hóa - xã hội. - Nhu cầu TDTT của nhân dân thị xã Từ Sơn đã tương đối lớn. - Tiêu dùng TDTT của nhân dân thị xã Từ Sơn ở mức khá cao. - Khi tế - xã hội của thị xã Từ Sơn đang phát triển tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức của nhân dân về tập luyện TDTT còn hạn chế. - Không ít gia đình có thu nhập ở mức trung bình, chưa cao. - Trong khi đó sự hướng dẫn sử dụng GRDP cho TDTT còn thiếu. - Hướng dẫn sử dụng thời gian nhàn dỗi vào TDTT còn hạn chế
Cơ hội (O)	Thách thức (T)
<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Từ Sơn là cơ hội tốt. - Thực hiện quy hoạch phát triển TDTT tỉnh Bắc Ninh là cơ hội tốt. - Các điểm mạnh về kinh tế - xã hội của thị xã Từ Sơn là cơ hội tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động các phương tiện để nâng cao nhận thức TDTT của nhân dân là thách thức. - TDTT trường học còn hạn chế phát triển. - Các cơ sở kinh doanh hàng hóa và dịch vụ TDTT phân bố không đều.

Trên đây, ta thấy phân tích SWOT mới chỉ nêu lên số ít điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Tuy nhiên phân tích SWOT cũng đã nêu lên một số căn cứ chính để đề xuất một số giải pháp tiếp tục tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn.

3.3.2.4. Nội dung của các giải pháp

Các giải pháp gồm 2 nhóm giải pháp chính, trong mỗi nhóm có một số giải pháp thành phần cụ thể:

Nhóm giải pháp tăng nhu cầu TDTT: Giải pháp 1 đến giải pháp 3.

Nhóm giải pháp tăng tiêu dùng TDTT: Giải pháp 4 đến giải pháp 6.

Nội dung từng giải pháp được trình bày cụ thể ở mục 3.3.2.4 của luận án.

Kết quả phỏng vấn lựa chọn giải pháp tăng cường nhu cầu, tiêu dùng TĐTT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh được trình bày tại bảng 3.36 đến bảng 3.37.

Bảng 3.14. Kết quả tổng hợp các giải pháp phát triển nhu cầu và tiêu dùng thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

TT	Giải pháp	Số giải pháp nhỏ	Chỉ số đo
1	Tăng cường công tác truyền thông để các gia đình biết sử dụng hợp lý thu nhập cho TĐTT	4	6
2	Hướng dẫn tập luyện để tăng công suất sử dụng công trình TĐTT	5	
3	Hướng dẫn nhân dân sử dụng thời gian nhàn rỗi cho TĐTT	3	
4	Phát triển thêm các công trình TĐTT và công bố địa chỉ các công trình TĐTT	3	
5	Khuyến khích mở thêm và giới thiệu các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TĐTT	4	
6	Phát triển thêm và quảng cáo các cơ sở dịch vụ tập luyện TĐTT	6	
	Tổng số	25	6

Bảng 3.15. Thống kê tần suất trả lời về lựa chọn giải pháp (n = 53)

TT	Phương án trả lời	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1	Rất đồng ý	109	34.28
2	Đồng ý	122	38.36
3	Không ý kiến	65	20.44
4	Không đồng ý	14	4.40
5	Rất không đồng ý	8	2.52
	Tổng	318	100

Kết quả thu được ở bảng 3.37 thấy: tần suất trả lời ở phương án “Rất đồng ý” là 109 chiếm 34.28%; phương án “Đồng ý” là 122 chiếm tỷ lệ 38.36%; phương án “Không ý kiến” là 65 chiếm tỷ lệ 20.44%. Như vậy, tổng các phương án trả lời rất đồng ý và đồng ý là 72.64%. Hay nói cách khác là đa số các ý kiến phỏng vấn đều lựa chọn 6 giải pháp tăng cường nhu cầu và tiêu

dùng TDDT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh mà đề tài bước đầu lựa chọn.

Để xác định cụ thể các phương án trả lời cho từng giải pháp, đề tài đã thống kê số người trả lời ở từng giải pháp theo các phương án trả lời. Đồng thời tính điểm theo thang đo Likert. Kết quả như được trình bày ở bảng 3.38.

Bảng 3.16. Kết quả tổng hợp tần suất trả lời lựa chọn giải pháp phát triển thể dục thể thao khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (n = 53)

TT	Giải pháp		Rất đồng ý	Đồng ý	Không ý kiến	Không đồng ý	Rất không đồng ý	Điểm trung bình
1	GP 1	n	21	24	6	1	1	4.19
		%	39.62	45.28	11.32	1.89	1.89	
2	GP 2	n	18	18	15	1	1	3.96
		%	33.96	33.96	28.30	1.89	1.89	
3	GP 3	n	18	22	10	2	1	4.02
		%	33.96	41.51	18.87	3.77	1.89	
4	GP 4	n	14	22	14	1	2	3.85
		%	26.42	41.51	26.42	1.89	3.77	
5	GP 5	n	20	17	8	6	2	3.89
		%	37.74	32.08	15.09	11.32	3.77	
6	GP 6	n	18	19	12	3	1	3.94
		%	33.96	35.85	22.64	5.66	1.89	

Kết quả thu được ở bảng 3.38 thấy: tỷ lệ trả lời các câu hỏi ở các giải pháp là ở các mức độ khác nhau. Khi tính điểm trung bình theo thang đo Likert thì cao nhất ở giải pháp 1 là 4.19 điểm và thấp nhất giải pháp 4 là 3.85 điểm. So sánh điểm trung bình của 6 giải pháp theo thang đo Likert thì đều nằm trong khoảng từ 3.41 - 4.20 (mức đồng ý). Như vậy, đa số các ý kiến phỏng vấn đều lựa chọn 6 giải pháp tăng cường nhu cầu và tiêu dùng TDDT khu dân cư thị xã Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh mà đề tài bước đầu lựa chọn.

Kết quả tính toán Cronbach's Alpha bằng phần mềm SPSS 16.0 cho thấy các biến quan sát đều được chấp nhận, thang đo là 0.756; Cronbach's Alpha if Item Deleted của các biến GP1 đến GP6 đều từ 0.666 đến 0.743 và Corrected Item-Total Correlation đều lớn hơn 0.4. Tức là không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0.756.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.756	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GP1	19.66	12.267	.413	.741
GP2	19.89	10.372	.698	.666
GP3	19.83	11.990	.407	.743
GP4	20.00	11.385	.482	.724
GP5	19.96	10.845	.434	.743
GP6	19.91	10.779	.573	.699

Như vậy từ những kết quả nghiên cứu trên, đề tài đã lựa chọn 6 giải pháp tăng cường nhu cầu và tiêu dùng TDTT khu dân cư thị xã Từ Sơn.

3.3.3. Bàn luận

Các giải pháp tận dụng được những điểm mạnh của thị xã Từ Sơn.

Thị xã Từ Sơn có sự phát triển nhanh của các làng nghề, CCN, KCN. Tuy nhiên, hạ tầng cơ sở thể thao phúc lợi xã hội và phải trả phí còn chưa đáp ứng được nhu cầu, sở thích tập luyện TDTT ở mức cao của người tiêu dùng. Đặc biệt là thu nhập bình quân đầu người ở thị xã Từ Sơn ở mức rất cao so với mặt bằng chung hiện nay. Tuy nhiên, để giải quyết được những vấn đề TDTT khu dân cư này đòi hỏi phải có chiến lược đồng bộ, song lại chưa được hoạch định một cách đầy đủ và khoa học.

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy sự cần thiết phải xây dựng kết cấu hạ tầng TDTT đồng bộ để đáp ứng nhu cầu hiện tại và tính đến khả năng phục vụ lâu dài trong tương lai. Cơ cấu, sắp xếp lại quy hoạch hạ tầng TDTT cho các môn thể thao có tính đến dân số, đặc thù KCN và hệ thống hạ tầng TDTT liên phường xã và các CCN, làng nghề.

So sánh kết quả nghiên cứu về đề xuất các giải pháp của đề tài với tác giả khác cho thấy có sự khác biệt về cách tiếp cận giải quyết vấn đề. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã giải quyết vấn đề mang tính hoạch định chiến lược.

Đứng trên góc độ quản lý, các giải pháp mà đề tài đề xuất có ý nghĩa thực tiễn rất lớn đối với các đơn vị chức năng của thị xã Từ Sơn trong việc định hướng hoạt động TDTT. Thông qua đó đánh giá được mức độ phát triển của các đối tượng hoạch định phát triển trong lĩnh vực TDTT.

Đứng trên góc độ đơn vị đo cho thấy, 6 chỉ số đo mà đề tài đề xuất có sự nhân mạnh nhiều hơn đến chỉ tiêu giá trị. Điều này là rất phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Các giải pháp đề xuất của đề tài phù hợp với các giải pháp quy hoạch TDTT dài hạn của tỉnh Bắc Ninh. Cụ thể:

Giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về TDTT.

Đổi mới phương pháp quản lý hoạt động, tăng cường tổ chức bộ máy TDTT các cấp.

Giải pháp về xã hội hóa TDTT.

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Hoạt động TDTT trong cơ chế hình tế thị trường là hoạt động theo nhu cầu TDTT của nhân dân. Nhu cầu TDTT của nhân dân càng lớn, cơ hội để phát triển TDTT quần chúng càng cao. Qua nghiên cứu, ta thấy nhu cầu TDTT của dân cư thị xã Từ Sơn tương đối lớn thể hiện ở các điểm sau:

Xét về góc độ nhu cầu TDTT và giải trí trong GRDP ta thấy GRDP đầu người của thị xã Từ Sơn năm 2015 tăng gấp đôi năm 2010 (đạt 5.680 USD/đầu người).

Xét về số lượng người có nhu cầu tiềm năng sử dụng công trình TDTT cùng lúc chiếm tới 31% dân số thị xã Từ Sơn, chưa kể số người trả phí tham gia dịch vụ tập luyện TDTT ở khu công nghiệp, làng nghề.

Xét số người có kỳ vọng tham gia hoạt động TDTT để có sức khỏe hoặc ngoại hình đẹp, ta thấy số lượng này khá lớn chiếm quá nửa dân số thị xã Từ Sơn, mặc dù từ kỳ vọng đến hành vi tập luyện còn một khoảng cách; Nhu cầu hoạt động TDTT trong thời gian nhàn dỗi của người dân thị xã Từ Sơn đứng thứ 4 trong những nhu cầu giải trí.

2. Trong cơ chế kinh tế thị trường, tiêu dùng TDTT là tiêu chí quan trọng để đánh giá phong trào TDTT quần chúng. Tiêu dùng TDTT càng lớn minh chứng cho sự phát triển phong trào TDTT càng mạnh.

Qua nghiên cứu, ta thấy tiêu dùng TDTT của khu dân cư thị xã Từ Sơn tương đối lớn thể hiện như sau:

Số lượng công trình TDTT ở thị xã Từ Sơn tương đối lớn 10,3 công trình/10.000 dân là biểu hiện quan trọng tăng tiêu dùng TDTT của nhân dân.

Tiêu thụ TDTT của người dân thị xã Từ Sơn tương đối lớn thông qua 7 công ty kinh doanh hàng hóa TDTT (chưa kể nhiều cửa hàng kinh doanh nhỏ lẻ) và thông qua 22 cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT.

Một số môn thể thao thu hút kinh phí cho dịch vụ tập luyện TDTT của một số gia đình chiếm tỷ trọng tương đối cao (5-10%) trong tổng chi phí của gia đình.

3. Muốn phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng ở thị xã Từ Sơn, cần tăng mạnh nhu cầu và tiêu dùng TDTT. Bởi vì, ta đang vận hành nền TDTT trong cơ chế kinh tế thị trường, không còn trong cơ chế kinh tế tập trung bao cấp của nhà nước như những năm trước thời kỳ đổi mới. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 6 giải pháp tăng nhu cầu và tiêu dùng TDTT như sau:

Giải pháp 1: Tăng cường công tác truyền thông để các gia đình biết sử dụng hợp lý thu nhập cho TDTT.

Giải pháp 2: Hướng dẫn tập luyện để tăng công suất sử dụng công trình TDTT.

Giải pháp 3: Hướng dẫn nhân dân sử dụng thời gian nhàn dỗi cho TDTT.

Giải pháp 4: Phát triển thêm các công trình TDTT và công bố địa chỉ các công trình TDTT.

Giải pháp 5: Khuyến khích mở thêm và giới thiệu các cửa hàng kinh doanh hàng hóa TDTT.

Giải pháp 6: Phát triển thêm và quảng cáo các cơ sở dịch vụ tập luyện TDTT.

Qua kiểm định, nhận thấy đại đa số các chuyên gia tán thành các giải pháp nêu trên.

2. Kiến nghị

1. Nhu cầu và tiêu dùng TDTT cần tiếp tục nghiên cứu ở khu dân cư thị xã Từ Sơn trong một số năm tới.

2. Nếu có điều kiện, nên mở rộng nghiên cứu về nhu cầu và tiêu dùng TDTT ở các địa phương khác để góp phần phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng.